

2.1.2.3. Độ ẩm không khí

Độ ẩm không khí cũng như nhiệt độ không khí là một trong những yếu tố tự nhiên ảnh hưởng trực tiếp đến các quá trình chuyển hoá và phát tán các chất ô nhiễm trong khí quyển, đến quá trình trao đổi nhiệt của cơ thể và sức khỏe người lao động.

Đây là vùng có khí hậu nóng ẩm, do đó độ ẩm trong vùng tương đối lớn, độ ẩm bình quân từ 75 - 94% và thay đổi không nhiều giữa các vùng. Độ ẩm trung bình thấp nhất từ 27 - 65% vào các tháng chịu ảnh hưởng của gió Lào (từ tháng 4 - 8).

Trị số độ ẩm tương đối trung bình năm dao động từ 75 - 83%, độ ẩm không khí cũng có sự chênh lệch giữa các vùng và theo mùa. Chênh lệch giữa độ ẩm trung bình tháng ẩm nhất và tháng khô nhất tới 18 - 19%.

Bảng 2.10: Độ ẩm không khí đo được qua các năm

Đặc trưng	Các tháng trong năm 2020											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Độ ẩm TB (%)	87	86	94	88	85	69	76	83	82	83	84	88
Độ ẩm thấp nhất (%)	40	37	52	57	52	48	47	50	45	43	49	64
Đặc trưng	Các tháng trong năm 2021											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Độ ẩm TB (%)	91	88	83	89	78	70	73	84	83	86	84	83
Độ ẩm thấp nhất (%)	65	27	32	40	41	45	43	55	52	50	35	48
Đặc trưng	Các tháng trong năm 2022											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Độ ẩm TB (%)	84	85	85	82	76	69	66	70	84	92	83	89
Độ ẩm thấp nhất (%)	55	55	42	50	50	49	47	45	51	63	53	58

Nguồn: Đài khí tượng thủy văn khu vực Bắc Trung Bộ.

2.1.2.4. Chế độ gió

Khu vực dự án chịu ảnh hưởng của hai loại gió chủ yếu: Gió mùa Đông Bắc và gió phơn Tây Nam và tốc độ gió trung bình các tháng trong năm từ 1,5-2,0 m/s. Gió mùa Đông Bắc thường xuất hiện vào mùa Đông từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, bình quân mỗi năm có khoảng 30 đợt gió mùa Đông Bắc, mang theo không khí lạnh, khô làm cho nhiệt độ giảm xuống 5 – 10°C so với nhiệt độ trung bình năm. Gió phơn Tây Nam là một loại hình thời tiết đặc trưng cho mùa hạ của vùng Bắc Trung Bộ. Loại gió này thường xuất hiện vào tháng 5 đến tháng 8 hàng năm, số ngày khô nóng trung bình hàng năm là 20 - 70 ngày. Gió Tây Nam gây ra khí hậu khô, nóng và hạn hán, ảnh hưởng không tốt đến sản xuất và đời sống sinh hoạt của nhân dân.

Vận tốc gió trung bình năm kiến nghị áp dụng cho tuyến đường dây: 2,0 m/s

Bảng 2.11: Các đặc trưng về tốc độ gió trung bình tháng, năm

Tháng Trạm	Vận tốc gió trung bình tháng và năm (m/s)												
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
Quỳnh Lưu	2,0	2,1	1,8	1,8	2,0	2,2	2,3	1,8	1,7	2,1	2,0	1,8	2,0
Vinh	1,6	1,6	1,6	1,8	1,9	2,2	2,3	1,8	1,4	1,6	1,5	1,5	1,7
Hà Tĩnh	1,4	1,3	1,3	1,3	1,4	1,5	1,7	1,4	1,4	1,9	1,8	1,6	1,5

Nguồn: Báo cáo Khí tượng thủy văn các tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An năm 2022

2.1.2.5. Bão và áp thấp nhiệt đới

Vùng biển từ Quảng Bình đến Nghệ An thường xuyên chịu ảnh hưởng trực tiếp từ các cơn bão và áp thấp nhiệt đới khi đổ bộ vào Việt Nam, tùy từng cơn bão mà các cấp bão khác nhau. Ảnh hưởng của bão thường gây mưa và gió rất lớn, đặc biệt khi chúng kết hợp với các hình thể thời tiết khác như không khí lạnh, dải hội tụ nhiệt đới gây nên lượng mưa rất lớn, gió giật mạnh. Mùa bão ở khu vực này thường bắt đầu sớm từ tháng 8 cho tới tháng 12, đặc biệt tập trung nhiều vào các tháng 9 và 10.

Bảng 2.12: Thông kê các cơn bão và ATNĐ ảnh hưởng đến vùng biển Nghệ An - Quảng Bình (1961-2021)

Vùng bờ biển	Thời gian xuất hiện	Tên cơn bão	Cấp bão
Nghệ An - Quảng Bình	15/11/2020	VAMCO (Số 13)	Cấp 9 (75-88 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	02/9/2019	ATNĐ	Cấp 6 (39-49 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	30/08/2019	PODUL (Số 4)	Cấp 7 (50-61 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	17/08/2018	BEBINCA (Số 4)	Cấp 6 (39-49 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	18/7/2018	SƠN TINH (Số 3)	Cấp 8 (62-74 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	7/10/2017	ATNĐ	Cấp 7 (50-61 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	11/9/2017	DOKSURI (số 10)	Cấp 12 (118-133 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	13/7/2017	TALAS (số 2)	Cấp 8 (62-74 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	25/9/2013	WUTIP (số 10)	Cấp 9 (75-88 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	27/9/2008	MEKKHALA (số 7)	Cấp 9 (75-88 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	13/10/2008	ATNĐ	Cấp 7 (50-61 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	27/09/2007	LEKIMA	Cấp 7 (50-61 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	28/10/2005	KAITAK (Số 8)	Cấp 9 (75-88 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	15/09/2005	VICENTE (Số 6)	Cấp 9 (75-88 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	8/9/2003	ATNĐ	Cấp 6 (39-49 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	10/9/2002	HAGUPIT (Số 4)	Cấp 6 (39-49 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	10/8/2001	USAGI (Số 5)	Cấp 8 (62-74 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	5/9/2000	WUKONG (Số 4)	Cấp 10 (89-102 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	15/10/1999	EVE (Số 9)	Cấp 8 (62-74 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	11/9/1996	ATNĐ	Cấp 6 (39-49 km/h)
Nghệ An - Quảng Bình	26/08/1995	LOIS (Số 5)	Cấp 10 (89-102 km/h)

hồ thủy lợi lớn nhất tỉnh Nghệ An, phục vụ cho việc tưới tiêu của huyện Quỳnh Lưu.

Hồ Vực Mầu có các thông số cơ bản: Diện tích lưu vực 215 km², dung tích toàn bộ hồ 75 triệu m³. Mức nước dâng bình thường của hồ là 21 m, mức nước dâng gia cường 23 m, mức nước lũ kiểm tra 23,53 m. Vào các đợt mưa lớn, khi mức nước dâng trong hồ lên tới 21 m, để đảm bảo an toàn hồ chứa nước, hồ thường được xả lũ, nên thường gây ra ngập lụt, ngập úng các vùng hạ du xung quanh hồ. Đặc biệt trận mưa lớn diễn ra vào cuối tháng 9 và đầu tháng 10/2013 do ảnh hưởng của cơn bão số 10 đổ bộ kết hợp với việc hồ thủy lợi xả lũ, khiến cho vùng hạ du bị ngập lụt nặng nề. Tần suất lũ 0,5%, tức là 200 năm mới xảy ra trận lũ lịch sử này.

Bảng 2.13: Mức nước lũ lịch sử điều tra và tính toán tại các đoạn vượt sông đặc trưng của tuyến đường dây

TT	Đoạn vượt	Tên sông	Mức nước cao nhất TB hàng năm (m)	Mức nước lũ lịch sử (m)	Hmax1% tại đoạn vượt (m)	Htb1% tại đoạn vượt (m)
1	G33D-G33E	Sông Ngàn Sâu	3,65	8,30	7,82	3,00
2	G33F-G34	Sông Ngàn Phố	3,95	8,40	11,06	5,53
3	G36B-G37	Hồ Ba Khe	13,60	28,36		
4	G37A-G37B	Sông Lam	3,30	7,70	8,82	2,98
5	G38-G39	Hồ Vệ Nông		16,12		
6	G43-G43A	Hồ Khe Bưởi		45,88		
7	G52-G52A	S. Bầu Sàng	4,40			
8	G52A-G53	S. Bầu Sàng	5,21			
9	G56-G57	S. Ông Bo	8,5			
10	G61-G62	Hồ Vực Mầu	21	23,67		
11			21	23,53		

Nguồn: Báo cáo kết quả khảo sát do Liên danh PECC2-PECC1 thực hiện năm 2023.

2.1.4. Mô tả nguồn tiếp nhận nước thải của Dự án

Với đặc thù của Dự án là truyền tải điện, nước thải phát sinh chủ yếu trong giai đoạn xây dựng là nước thải xây dựng và sinh hoạt của công nhân; các tác động được chấm dứt khi việc xây dựng công trình hoàn thành. Trong giai đoạn vận hành nước thải phát sinh chủ yếu từ công nhân bảo trì khi có hoạt động bảo trì, bảo dưỡng tuyến đường dây.

a) Trong giai đoạn xây dựng

Đối với chất thải sinh hoạt: Dự án kéo dài qua các địa phương khác nhau, để thuận lợi trong quá trình xây dựng công nhân được chỉ thành các đội nhóm và thuê nhà của người dân để lưu trú nước thải sinh hoạt được thải vào hệ thống vệ sinh của nơi ở; đối với những nơi như kho bãi dự án sẽ bố trí nhà vệ sinh di động và định kỳ Nhà thầu thuê đơn vị chức năng đến hút bể phốt của nhà vệ sinh đưa đi xử lý. Do đó, nước thải này không xả thải ra ngoài môi trường.

Đối với nước thải xây dựng, nước thải xây dựng bao gồm nước bơm thoát hồ móng, nước thừa từ quá trình trộn và bảo dưỡng bê tông với lượng nhỏ không chứa thành phần độc hại nên được gom lại, để lắng bùn đất, riêng nước rửa xe máy (nếu có) sẽ được lắng bùn đất và thấm hút dầu theo quy định trước khi thoát vào môi trường.

Đối với nước mưa chảy tràn, Nước này ko chứa thành phần độc hại nên trong giai đoạn xây dựng để nước này chảy tràn trên bề mặt về các phía theo hướng dốc của địa hình rồi thoát vào ao, kênh mương xung quanh khu vực dự án.

b) Trong giai đoạn vận hành

Đối với dự án đường dây truyền tải điện không phát sinh nước thải thường xuyên trong quá vận hành. Chỉ phát thải trong quá trình bảo trì bảo dưỡng hoặc khi công nhân tập trung xử lý sự cố của tuyến đường dây. Do công nhân tập trung ở các trụ sở Công ty truyền tải nên lượng nước thải chủ yếu được thải vào hệ thống thu gom nước thải của trụ sở Công ty.

2.1.5. Điều kiện kinh tế - xã hội khu vực dự án

Tỉnh Quảng Bình:

1. Điều kiện kinh tế

a) Sản xuất nông nghiệp

- Trồng trọt:

+ Cây hàng năm:

Ước tính diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân năm nay thực hiện 54.941,6 ha, tăng 0,1% so với vụ Đông Xuân năm trước. Diện tích gieo trồng cây lúa thực hiện 29.437 ha, giảm 0,6% so với vụ Đông Xuân năm trước.

Diện tích gieo trồng một số cây trồng chủ yếu: Cây ngô 4.125 ha, tăng 1,1%; cây khoai lang 2.550 ha, tăng 0,5%; cây mía 176 ha, giảm 3%; cây lạc 3.650 ha, tăng 1,1%; cây rau, đậu các loại 4.856 ha, tăng 1,7% so với vụ Đông Xuân năm trước.

Ước tính sản lượng lương thực vụ Đông Xuân năm 2022 đạt 208.952,9 tấn, giảm 3,6% so với vụ Đông Xuân năm trước, vượt 8,4% so với kế hoạch.

+ Cây lâu năm:

Tổng diện tích cây lâu năm hiện có 18.530 ha, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm trước. Diện tích cây lâu năm chia theo các nhóm cây như sau: Cây ăn quả 4.150,4 ha, tăng 2,1%; cây lấy quả chứa dầu 49,7 ha, tăng 1,2%; cây hồ tiêu 1.150 ha, tăng 0,6%; cây cao su 12.750 ha, tăng 0,5%; cây chè 172,6 ha, tăng 0,7%; cây gia vị, cây dược liệu lâu năm 90 ha, tăng 0,6%; cây lâu năm khác 167,3 ha, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm trước.

Ước tính sản lượng 6 tháng đầu năm một số cây trồng chủ yếu như sau: Cao su 3.325 tấn, tăng 0,6%; hồ tiêu 1.060 tấn, tăng 1,0%; chuối 8.990 tấn, tăng 3,3%; dừa 485 tấn, tăng 3,2%; mít 1.275 tấn, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước.

- Chăn nuôi:

Đàn trâu 31.719 con, giảm 1,6%; đàn bò 96.975 con, giảm 6,3% so với cùng kỳ năm trước. Đàn lợn 244.208 con, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước. Tổng đàn gia cầm 5.121 ngàn con, tăng 5,9% so với cùng kỳ năm trước.

Ước tính sản lượng thịt hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm 2022 đạt 41.836,1 tấn, tăng

5,3% so với cùng kỳ năm trước.

- Lâm nghiệp:

Ước tính 6 tháng đầu năm 2022: Diện tích rừng được chăm sóc thực hiện 26.400 ha, tăng 1,4%; diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh thực hiện 4.280 ha, tăng 0,6%; diện tích rừng được giao khoán bảo vệ thực hiện 138.550,0 ha, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước. Tiếp tục thực hiện trồng dặm, trồng bổ sung số diện tích trồng năm trước.

Ước tính sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng quý II/2022 thực hiện 135.800 m³, tăng 0,4% so với quý II/2021; tính chung 6 tháng đầu năm 2022 thực hiện 212.369,0 m³, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính sản lượng củi khai thác quý II/2022 thực hiện 70.320,0 ste, tăng 1,2% so với quý II/2021; tính chung 6 tháng đầu năm 2022 thực hiện 137.120,0 ste, tăng 1,0% so với cùng kỳ năm trước.

- Thủy sản:

Ước tính sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm 2022 đạt 43.697,8 tấn, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: cá đạt 35.799,9 tấn, tăng 1%; tôm đạt 2.587 tấn, tăng 10,2%; thủy sản khác đạt 5.310,9 tấn, tăng 15,8% so với cùng kỳ năm trước.

b) Công nghiệp

Ước tính giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp 6 tháng đầu năm 2022 (theo giá so sánh 2010) đạt 7.411,3 tỷ đồng, tăng 12,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng đạt 397,6 tỷ đồng, tăng 18,1%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 6.692,4 tỷ đồng, tăng 9,9%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 260,2 tỷ đồng, tăng 120,8%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải đạt 61,1 tỷ đồng, tăng 11,7%.

c) Thương mại, dịch vụ

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa:

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 23.587,8 tỷ đồng, tăng 10,6 % so với cùng kỳ, trong đó 12 nhóm ngành đều tăng so với cùng kỳ và nhóm xăng dầu tăng cao nhất 36,4%, đóng góp tăng 3,9% trong tổng số tăng chung 10,6% của tổng mức bán lẻ hàng hóa.

- Dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành:

+ Dịch vụ lưu trú:

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022 đạt 164,4 tỷ đồng, tăng 126,8% so với cùng kỳ. Số lượt khách lưu trú 6 tháng đầu năm 2022 đạt 483.991 lượt khách, tăng 135,9% so với cùng kỳ. Số lượt khách quốc tế lưu trú 6 tháng đầu năm 2022 đạt 7.474 lượt khách, tăng 44,2% so với cùng kỳ.

+ Dịch vụ ăn uống:

Doanh thu dịch vụ ăn uống 6 tháng đầu năm 2022 đạt 1.818,0 tỷ đồng, tăng 8,0% so với cùng kỳ.

+ Du lịch lữ hành:

Doanh thu hoạt động lữ hành 6 tháng đầu năm 2022 đạt 117,5 tỷ đồng, tăng 102,9% so với cùng kỳ. Số lượt khách du lịch lữ hành 6 tháng đầu năm 2022 đạt 163.627 lượt

khách, tăng 65,3% so với cùng kỳ. Số lượt khách quốc tế lữ hành 6 tháng đầu năm 2022 đạt 7.227 lượt khách, tăng 90,3% so với cùng kỳ.

+ Hoạt động vận tải:

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý II năm 2022 ước tính đạt 1.118,0 tỷ đồng, tăng 9,4% so với cùng kỳ; 6 tháng đầu năm đạt 2.194,2 tỷ đồng, tăng 6,9% so với cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 372,3 tỷ đồng, tăng 8,6%; vận tải hàng hóa đạt 1.664,6 tỷ đồng, tăng 8,1%; dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 157,4 tỷ đồng, giảm 8% so với cùng kỳ năm trước.

2. Điều kiện xã hội

a) Y tế

Dự ước 6 tháng đầu năm 2022, các cơ sở y tế nhà nước đã khám chữa bệnh cho 603.592 lượt người; trong đó: tuyến tỉnh 55.892 lượt người, tuyến huyện 262.351 lượt người, tuyến xã 285.349 lượt người.

Theo báo cáo của Trung tâm Chỉ huy phòng, chống dịch COVID-19 tỉnh, tính đến thời điểm 6h00 ngày 23/6/2022, toàn tỉnh có 1.753.413 liều vắc xin đã được tiêm, trong đó 610.763 người đã tiêm 2 mũi; 465.340 người đã tiêm 3 mũi; 9.087 người đã tiêm mũi nhắc lại lần 2 (mũi 4); tổng số ca dương tính là 127.521 ca (trong đó 127.327 ca đã khỏi bệnh, 112 ca đang nhiễm và 82 ca tử vong).

b) Giáo dục, đào tạo

Trong năm học 2022, chỉ tiêu tuyển sinh Trường Đại học Quảng Bình 1.250 chỉ tiêu hệ đại học, cao đẳng chính quy, trong đó hệ đại học 1.200 chỉ tiêu; cao đẳng sư phạm 50 chỉ tiêu. Hiện tại, trường Đại học Quảng Bình tiếp tục thông báo tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy năm học 2022.

c) Lao động việc làm

Trong 6 tháng đầu năm 2022, chính sách thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19 đã giúp cho thị trường lao động có nhiều tín hiệu khởi sắc. Lực lượng lao động, số người có việc làm và thu nhập bình quân tháng của người lao động có tăng so với cùng kỳ năm trước (năm 2021 là 3.337 nghìn đồng, ước tính 6 tháng đầu năm 2022 là 3.398 nghìn đồng). Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động đã có chiều hướng giảm dần

d) Công tác an sinh xã hội

Mặc dù chịu ảnh hưởng của dịch COVID-19, nhưng hầu hết các địa phương trong tỉnh vẫn tiếp tục phấn đấu thực hiện “mục tiêu kép” vừa phòng, chống dịch bệnh, bảo vệ sức khỏe người dân, vừa phục hồi kinh tế và phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời các địa phương triển khai nhiều hình thức tạo việc làm, trợ cấp thất nghiệp cho người lao động. Vì vậy, đời sống của Nhân dân nhìn chung vẫn giữ được ổn định, tình hình an ninh trật tự được giữ vững. Công tác an sinh, phúc lợi xã hội được đảm bảo, trong đó ưu tiên vào các đối tượng người cao tuổi, người nghèo, bảo trợ xã hội, người có hoàn cảnh khó khăn.

Tỉnh Hà Tĩnh:

1. Điều kiện kinh tế

a) Sản xuất nông nghiệp

- Trồng trọt:

+ Cây hàng năm : Vụ Đông Xuân 2021-2022, toàn tỉnh gieo trồng các loại cây hàng năm sơ bộ đạt 99.257 ha, tăng 134 ha so với cùng kỳ năm trước, tổng sản lượng lương thực có hạt sơ bộ đạt 384.391 tấn giảm 11.008 tấn so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Diện tích lúa sơ bộ đạt 59.813 ha, tăng 335 ha so với năm trước, năng suất lúa ước tính đạt 55,99 tạ/ha, giảm 2,96 tạ/ha, sản lượng lúa ước tính đạt 334.874 tấn, giảm 14.919 tấn so với cùng kỳ năm trước; diện tích lạc sơ bộ đạt 8826 ha, giảm 1196 ha, sản lượng ước tính đạt 21.445 tấn, giảm 14.919 tấn so với cùng kỳ; diện tích ngô sơ bộ đạt 10.712 ha, tăng 531 ha, sản lượng ước tính đạt 49.517 tấn, tăng 3.911 tấn so với cùng kỳ.

+ Cây lâu năm: Tổng diện tích hiện có cây lâu năm ước đạt 31.724 ha, bằng 101,19% tăng 373 ha so với cùng kỳ năm 2021. 6 tháng đầu năm 2022, sản lượng cây ăn quả ước đạt 34.440 tấn, bằng 100,69%, tăng 235 tấn so với cùng kỳ năm 2021. 6 tháng đầu năm 2022, sản lượng cây ăn quả ước đạt 34.440 tấn, bằng 100,69%, tăng 235 tấn so với cùng kỳ năm 2021.

- Chăn nuôi:

Trong 6 tháng đầu năm 2022, người chăn nuôi đã cung ứng các sản phẩm chăn nuôi đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu dùng thực phẩm của người dân trên địa bàn, nhất là nhu cầu tăng cao trong dịp Tết. Nhìn chung, lượng cung các sản phẩm chăn nuôi trên địa bàn tỉnh tương đối dồi dào, giá cả ổn định, không xảy ra hiện tượng khan hàng và tăng giá thực phẩm chăn nuôi. Tuy nhiên, trong khi giá bán sản phẩm không tăng nhưng giá thức ăn và các chi phí chăn nuôi đang tăng cao là khó khăn và rào cản lớn đối với hoạt động chăn nuôi trên địa bàn trong thời gian qua cũng như thời gian tới.

- Lâm nghiệp:

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, diện tích rừng tập trung ước đạt 2447 ha, tăng 8,23% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 170.642 m³, tăng 11,97% so với cùng kỳ năm trước.

Tính từ đầu năm đến ngày 15/6/2022, trên địa bàn Hà Tĩnh không xảy ra cháy rừng nhưng đã xảy ra 40 vụ phá rừng (tăng 22 vụ), với diện tích rừng bị phá là 12,5 ha (tăng 6 ha) so với cùng kỳ năm trước.

- Thủy sản:

Sản xuất thủy sản trong 6 tháng đầu năm 2022 vẫn duy trì mức tăng trưởng nhẹ so với cùng kỳ năm 2021, tổng sản lượng ước đạt trên 26.147 tấn, tăng 3,45%, trong đó sản lượng khai thác đạt 19.955 tấn, tăng 3,96%; sản lượng nuôi trồng đạt 6.192 tấn, tăng 1,86%.

b) Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2022 trên địa bàn Hà Tĩnh tiếp tục giảm so với cùng kỳ. Trong đó, ngành giảm mạnh nhất là ngành sản xuất và phân phối điện (giảm 37,36% so với cùng kỳ) do sự cố hệ thống dầu bôi trơn tuabin của nhà máy nhiệt điện I bị hư hỏng đến nay chưa khắc phục được. Ngoài ra do giá nguyên liệu đầu vào tiếp tục tăng cao nên sản lượng phôi thép sản xuất của công ty Formosa Hà Tĩnh chỉ đạt 2.543 nghìn tấn, giảm 6,01% (giảm 163 nghìn tấn) so với cùng kỳ năm trước. Điều này dẫn đến chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2022 dự ước giảm 7,54% so với cùng kỳ năm trước.

c) Thương mại, dịch vụ

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng:

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 24.179,48 tỷ đồng, tăng 12,09% so với cùng kỳ năm trước và tăng ở tất cả các nhóm hàng hóa

- Dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành:

Tính chung 6 tháng đầu năm, doanh thu ước đạt 2.858,36 tỷ đồng, tăng 18,26% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Lưu trú ước đạt 113,29 tỷ đồng, tăng 30,54% với lượt khách phục vụ 632.636 lượt, tăng 19,13%; ngày khách phục vụ 538.852 ngày, tăng 9,41%. ăn uống ước đạt 2.736,71 tỷ đồng, tăng 17,82%; du lịch lữ hành ước đạt 8,36 tỷ đồng, tăng 13,66% so với cùng kỳ năm trước.

- Dịch vụ khác:

Doanh thu 6 tháng đầu năm 2022 ước đạt 1.128,66 tỷ đồng, tăng 22,03% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tăng mạnh ở các nhóm như: Kinh doanh bất động sản tăng 24,22%; hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 29,65%; giáo dục đào tạo tăng 49,73%; dịch vụ khác tăng 32,76%. Tuy nhiên vẫn có 2 nhóm dịch vụ giảm doanh thu so cùng kỳ, đặc biệt là nhóm nghệ thuật, vui chơi và giải trí giảm mạnh (giảm 32,74%).

d) Hoạt động vận tải

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022 doanh thu vận tải, kho bãi ước đạt 2.672,14 tỷ đồng, tăng 5,49% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 535,08 tỷ đồng, giảm 20,67%; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 1.680,51 tỷ đồng, tăng 19,72% với khối lượng vận chuyển ước đạt 18.878,94 nghìn tấn, tăng 21,21%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 456,14 tỷ đồng tăng 0,27% so với cùng kỳ năm trước.

e) Xuất nhập khẩu hàng hóa

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 1.020 triệu USD, tất cả các mặt hàng xuất khẩu đều có kim ngạch tăng đồng góp vào mức tăng chung 12,05% của xuất khẩu. Trong đó, xuất khẩu thép, phôi thép là mặt hàng chủ lực của toàn tỉnh ước đạt 914,8 triệu USD (chiếm 89,69%) tăng 10,44%; tăng cao nhất là mặt hàng thủy sản 184,26%, tiếp đến là các mặt hàng dệt và may mặc 119,72%; xơ, sợi dệt các loại tăng 37,19%; dăm gỗ tăng 36,38%; chè tăng 2,61%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 2.024 triệu USD, tăng 19,36% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó chủ yếu là nhập khẩu nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất Formosa đạt 1.803 triệu USD (Chiếm 89,08%) tăng 46,49%. Với việc Formosa tăng cường nhập khẩu nguyên liệu đầu vào Formosa, thời gian tới sẽ tăng cường sản xuất và xuất khẩu kỳ vọng sẽ tăng khá khả quan.

2. Điều kiện xã hội

a) Lao động, việc làm

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, lao động đang làm việc trong tỉnh tăng 3,91% so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động giảm 0,53 điểm phần trăm.

Tính chung 6 tháng đầu năm lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ước tính 522.997 người, tăng 4,15% so với cùng kỳ năm 2021; trong đó lực lượng lao động là nam 280.667 người (chiếm 53,67%) trong tổng số lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên; lực lượng lao động thuộc khu vực thành thị là 123.936 người, chiếm 23,7%. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động 6 tháng năm 2022 là 54,05%, tăng 0,68 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm

2021.

Tính chung 6 tháng năm 2022, ước tính tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là 3,85%, tăng 0,88 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Số người được giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động là 12.615 người, đạt 57,34% kế hoạch năm 2022, tăng 23,34% so cùng kỳ năm 2021.

b) Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

- Đời sống dân cư: Trong 6 tháng đầu năm 2022, tình hình dịch bệnh covid-19 ở Hà Tĩnh cơ bản được kiểm soát tốt, các cơ sở sản xuất kinh doanh, hoạt động công nghiệp, xây dựng thương mại và dịch vụ vẫn hoạt động bình thường và dần đi vào ổn định. Bên cạnh đó các dịch bệnh đối với chăn nuôi được kiểm soát tốt hơn so với cùng kỳ năm trước, việc tái đàn và phục hồi chăn nuôi đang tiếp tục được thực hiện. Nhìn chung đời sống nhân dân ổn định, toàn tỉnh không xảy ra tình trạng thiếu đói trong dân cư.

- Công tác đảm bảo an sinh xã hội: Công tác đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh triển khai kịp thời; các cấp, các ngành làm tốt công tác huy động nguồn lực, tổ chức thăm hỏi, tặng quà cho người có công, đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác kịp thời, chu đáo.

c) Giáo dục đào tạo

- Giáo dục phổ thông: Năm học 2021-2022, ngành Giáo dục Hà Tĩnh triển khai thực hiện tốt Chỉ thị số 800/CT-BGDĐT ngày 24/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) về thực hiện nhiệm vụ năm học 2021- 2022 ứng phó với dịch COVID-19, tiếp tục thực hiện đổi mới, kiên trì mục tiêu chất lượng giáo dục và đào tạo nên chất lượng giáo dục Hà Tĩnh vẫn được giữ vững và nâng cao, đạt nhiều thành tích nổi bật.

- Giáo dục đào tạo: Toàn tỉnh hiện có 7 trường Cao đẳng, Trung cấp thuộc hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, đào tạo các chuyên ngành. Các cơ sở đào tạo luôn quan tâm chú trọng các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nghề trọng điểm, liên kết đào tạo, phần thưởng học sinh học nghề; tập trung công tác tư vấn, giải quyết việc làm, cập nhật thông tin thị trường lao động. Với những nỗ lực đó, 6 tháng đầu năm 2022 các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh đã duy trì tổ chức đào tạo nghề cho khoảng 11.471 người. Trong đó, trình độ cao đẳng nghề khoảng 92 người; trình độ trung cấp nghề khoảng 5.558 người; trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng khoảng 5.821 người.

Tỉnh Nghệ An:

1. Điều kiện kinh tế

a) Sản xuất nông nghiệp

- Trồng trọt:

+ Cây hàng năm :

Tính đến ngày 15/6/2022, tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân toàn tỉnh sơ bộ đạt 186.318 ha, tăng 0,50% so cùng kỳ năm trước. Tính đến ngày 10/6/2022, tổng diện tích gieo trồng vụ Hè Thu toàn tỉnh ước đạt 44.935 ha, giảm 29,66% (-18.947 ha) so với cùng kỳ.

+ Cây lâu năm:

Tổng diện tích cây lâu năm ước tính 6 tháng đầu năm 2022 đạt 46.381 ha, giảm 1,08% (-506 ha) so với cùng kỳ năm trước.

Diện tích cây ăn quả lâu năm ước tính đạt 22.220 ha, giảm 2,55% (-582 ha) so với cùng kỳ năm trước. Nhóm cây ăn quả diện tích giảm tập trung ở nhóm cây ăn quả có múi.

- Chăn nuôi:

Tổng đàn trâu tại thời điểm tháng 6 năm 2022 ước đạt 268.576 con, giảm 0,46% (-1.229 con) so với cùng kỳ năm trước. Tổng đàn bò ước đạt 513.226 con, tăng 3,64% (+18.005 con). Trong đó đàn bò sữa ước đạt 75.839 con, tăng 9,77% (+6.749 con). Tổng đàn lợn tại ước đạt 946.819 con, tăng 3,31% (+30.323 con) so với cùng kỳ năm 2021. Tổng đàn gà, vịt, ngan, ngỗng ước đạt 31.569 nghìn con, tăng 8,15% (+2.378 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: tổng đàn gà ước đạt 27.049 nghìn con, tăng 8,92% (+2.215 nghìn con).

Sản lượng gia cầm xuất chuồng 6 tháng đầu năm 2022 ước đạt 51.049 tấn, tăng 8,49% (+3.995 tấn) so cùng kỳ năm trước.

- Lâm nghiệp:

Diện tích trồng rừng 6 tháng đầu năm 2022 ước đạt 8.820 ha, tăng 9,09% (+735 ha). Sản lượng gỗ khai thác tháng 6 ước đạt 207.237 m³, tăng 13,99% (+25.434 m³) so với cùng kỳ năm trước.

Diện tích rừng trồng được chăm sóc đạt 29.318 ha, tăng 2,48% (+710 ha) so với cùng kỳ năm trước. Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh ước đạt 34.521 ha, tăng 5,82% (+1.900 ha).

- Thủy sản:

Diện tích nuôi trồng thủy sản không sử dụng lồng bè, bể bồn lủy kể 6 tháng đầu năm 2022 ước đạt 19.191 ha, tăng 6,13% (+1.108ha).

Sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm ước đạt 138.405 tấn, tăng 5,63% (+7.376 tấn). Nam. Sản lượng khai thác trong 6 tháng ước đạt 104.180 tấn, tăng 5,32% (+5.261 tấn). Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng 6 tháng ước đạt 34.225 tấn, tăng 6,59% tấn (+2.115 tấn).

b) Sản xuất công nghiệp

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 10,06% so với cùng kỳ. Trong đó: Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ước tăng 24,50%; Công nghiệp khai khoáng ước tăng 18,43%; Công nghiệp chế biến, chế tạo ước tăng 8,33%; Cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải ước tăng 2,75%.

c) Thương mại, dịch vụ

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2022, ước đạt 50.877 tỷ đồng, tăng 29,38% so với cùng kỳ năm 2021.

Doanh thu bán lẻ hàng hoá 6 tháng đầu năm 2022 ước đạt 42.758,6 tỷ đồng, tăng 28,83% so với cùng kỳ năm trước.

- Dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành:

Tính chung, doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống 6 tháng đầu năm 2022 ước đạt 4.814,4 tỷ đồng, tăng 56,27% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú

ước đạt 524,2 tỷ đồng, tăng 43,21%; doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 4.290,1 tỷ đồng, tăng 58,03%.

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành ước tính 6 tháng đầu năm 2022 doanh thu đạt 32,6 tỷ đồng, tăng 72,86% so với cùng kỳ năm trước.

- Hoạt động vận tải:

Cộng chung 6 tháng đầu năm 2022, doanh thu ngành vận tải hành khách ước đạt 1.358,37 tỉ đồng, tăng 17,21% so với cùng kì. Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 62.637 nghìn lượt khách, tăng 18,12%; khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 5.590.639 nghìn lượt khách.km, tăng 20,17% so với cùng kì năm trước.

Cộng chung 6 tháng đầu năm 2022, doanh thu ngành vận tải hàng hóa ước đạt 4.387,1 tỷ đồng, tăng 21,53% so với cùng kì năm trước; khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 101.887 nghìn tấn, tăng 22,01%; khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 3.118.700 nghìn tấn.km, tăng 22,66%.

2. Điều kiện xã hội

a) Lao động, việc làm, đời sống dân cư

Ước 6 tháng đầu năm 2022, giải quyết việc làm cho 29.885 người (đạt 69,66% kế hoạch; tăng 72,5% so với cùng kỳ năm trước). Trong đó: đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đạt 6.626 người (đạt 48,90% kế hoạch).

Dự ước đến hết tháng 6/2022, toàn tỉnh có 2.987.729 người tham gia BHXH, BHYT, BHXH tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp, tăng 0,76% so với cùng kỳ năm 2021. Ước tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 91,35%, BHXH 19,35%. Ước tính toàn tỉnh đã giải quyết cho 143.052 lượt người hưởng chế độ BHXH, thanh toán chi phí khám chữa bệnh BHYT cho 2.201.386 lượt người.

Thực hiện việc cấp giấy chứng nhận hộ nghèo cho 66.673 hộ và giấy chứng nhận hộ cận nghèo cho 56.289 hộ tại các huyện, thành phố, thị xã.

b) Giáo dục, đào tạo

Quan tâm chỉ đạo xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia, rà soát, thẩm định công nhận lại các trường đạt chuẩn. Tính đến 30/5/2022 đã công nhận mới 20 trường công nhận lại và nâng chuẩn 85 trường.

Chất lượng phổ cập giáo dục tiếp tục được nâng cao. Đối với các đơn vị

cấp huyện, đến nay có: 21/21 đơn vị đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; 21/21 đơn vị đạt chuẩn Xóa mù chữ mức độ 2; 21/21 đơn vị đạt chuẩn Phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3.

Tiếp tục thực hiện điều chỉnh kế hoạch dạy học theo hướng tinh giản nội dung, tổ chức các hình thức dạy học phù hợp với tình hình dịch và điều kiện thực tế tại từng địa phương.

c) Y tế

Ngành Y tế tiếp tục phát triển, hoàn thiện các kỹ thuật cao trong khám và điều trị cho nhân dân. Các cơ sở khám chữa bệnh đổi mới cơ chế phục vụ, lấy bệnh nhân làm trung tâm và ứng dụng triệt để công nghệ thông tin, từng bước số hóa các hoạt động khám, chữa bệnh để tạo bước đột phá trong cải cách hành chính, nâng cao chất lượng dịch vụ.

Thực hiện nghiêm và hiệu quả nguyên tắc “5K + vắc xin, thuốc điều trị + công nghệ + ý thức của nhân dân” trong tình hình dịch bệnh vẫn còn diễn biến phức tạp ở trong nước và trên thế giới. Tiếp tục triển khai kết nối, đồng bộ và chia sẻ dữ liệu tiêm chủng với ứng dụng PC-COVID.

Công tác tiêm chủng vắc-xin được triển khai an toàn, hiệu quả tới 21/21 huyện, thành phố, thị xã. Tỷ lệ người từ 18 tuổi trở lên tiêm đủ mũi cơ bản đạt 103,7%, tiêm mũi bổ sung/ mũi nh c lại đạt 82,1%. Tỷ lệ tiêm đủ mũi của trẻ 12-17 tuổi đạt 98,6%, tiêm ít nhất 1 mũi đạt 102,9%. Tỷ lệ tiêm ít nhất 1 mũi đối với tiêm trẻ 5-11 tuổi đạt 18,1%.

d) Hoạt động Văn hóa - Thể thao

Các hoạt động văn hóa, xã hội tiếp tục được quan tâm tổ chức dưới nhiều hình thức đa dạng, phù hợp với tình hình dịch bệnh để lan tỏa giá trị tốt đẹp trong nhân dân. Mừng Đảng - mừng Xuân Nhâm Dần, kỷ niệm 92 năm ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam, 47 năm ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước, 132 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, 120 năm ngày sinh đồng chí Phan Đăng Lưu, 68 năm Ngày Chiến thắng Điện Biên Phủ.

Phong trào thể dục thể thao luôn được quan tâm chỉ đạo. Trong lĩnh vực thể thao quần chúng: Tổ chức Đại hội thể dục thể thao lần thứ X cấp huyện và tổ chức 04 môn thể thao Vovinam, Karatedo, bóng chuyền và bóng chuyền bãi biển trước Đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh; 02 lễ phát động và tập huấn bơi phòng chống đuối nước cho các huyện miền núi và đồng bằng. Phối hợp với Đài truyền hình thành phố Hồ Chí Minh tổ chức chặng Đua xe đạp tranh cúp truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022 tại Nghệ An

Về thể thao thành tích cao: 6 tháng đầu năm 2022, đoàn Nghệ An tham gia 17 giải, đạt 95 huy chương, trong đó có 24 huy chương vàng, 27 huy chương bạc, 44 huy chương đồng. Tham dự Đại hội thể thao Đông Nam Á (SEA Games 31), Nghệ An có 03 vận động viên đạt huy chương, trong đó có 01 huy chương vàng, 03 huy chương bạc, 01 huy chương đồng.

2.1.5.1. Điều kiện kinh tế vùng dự án

a) Diện tích đất tự nhiên

Hiện trạng sử dụng đất tại các địa phương tính đến năm 2022 được khái quát qua một số chỉ tiêu như sau:

Bảng 2.14: Diện tích các loại đất vùng dự án

Stt	Địa phương	Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng	Đất ở
I	Quảng Bình				
1	Quảng Trạch	8.057,00	26.749,00	5.088,00	974,00
II	Hà Tĩnh				
2	TX Kỳ Anh	6.768,40	10.282,90	6.694,70	951,90
3	Kỳ Anh	17.102,80	47.215,70	4.836,40	1.221,30
4	Cẩm Xuyên	16.844,00	32.325,20	4.476,20	2.039,60
5	Thạch Hà	14.182,70	8.020,70	5.446,90	1.940,70
6	Hương Khê	17.829,70	99.114,80	3.506,60	1.020,60

Stt	Địa phương	Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng	Đất ở
7	Can Lộc	14.411,40	6.784,10	3.920,40	1.251,90
8	Vũ Quang	5.704,40	49.728,50	1.559,60	373,20
9	Đức Thọ	11.066,40	3.032,90	2.605,00	961,40
10	Hương Sơn	15.909,50	84.939,70	3.663,00	1.098,10
III	Nghệ An				
11	Nam Đàn	13.851,25	7.182,95	3.752,80	1.247,09
12	Nghi Lộc	15.301,27	8.083,41	5.467,43	2.682,68
13	Diễn Châu	15.022,59	6.514,66	4.420,38	2.199,57
14	Yên Thành	22.899,65	20.334,72	7.090,15	1.795,54
15	Quỳnh Lưu	19.230,12	13.006,42	5.964,52	1.994,88

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh năm 2022

b) Đặc điểm, chỉ tiêu kinh tế

Đặc điểm kinh tế tại các địa phương vùng dự án năm 2022 được khái quát qua một số chỉ tiêu như sau:

Bảng 2.15: Đặc điểm kinh tế các địa phương vùng dự án

Stt	Địa phương	Đặc điểm kinh tế
I	Quảng Bình	
1	Quảng Trạch	- Sản xuất nông nghiệp được mùa, sản lượng lương thực đạt 40.912 tấn; - Tổng thu ngân sách đạt 134,6% so với dự toán tỉnh và 107,9% so với dự toán HĐND huyện giao, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước.
II	Hà Tĩnh	
2	TX Kỳ Anh	- Giá trị sản xuất các ngành kinh tế năm 2022 của thị xã Kỳ Anh đạt là 504,69 tỷ đồng, tăng 0,98% so với năm 2021, đạt 98,38% kế hoạch; - Sản xuất nông, lâm, thủy sản được duy trì ổn định, một số lĩnh vực đạt kết quả khá toàn diện. Sản lượng lương thực ước đạt 7.596,1 tấn, bằng 101% so với kế hoạch. Sản xuất lúa đạt khá với năng suất đạt 46,91 tạ/ha, sản lượng đạt 7.508,2 tấn; - Thu ngân sách nhà nước tính đến ngày 20/11/2022 đạt 388,098 tỷ đồng/395,077 tỷ đồng, đạt 152% KH tỉnh giao, 98% KH thị xã giao. Thu nội địa phần ngân sách thị xã hưởng 194,663 tỷ đồng/234,339 tỷ đồng, đạt 83% so với kế hoạch của HĐND thị xã giao.
3	Kỳ Anh	- Giá trị sản xuất đạt hơn 7.721 tỷ đồng, đạt 102,87% kế hoạch (KH); - Giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích 85,6 triệu đồng/ha, đạt 100,7% KH; - Thu ngân sách trên địa bàn 228 tỷ đồng, đạt 100% KH.
4	Cẩm Xuyên	- Tăng trưởng giá trị sản xuất ước đạt 11,2% (vượt 2,5% kế hoạch); - Tổng giá trị sản xuất ước đạt 2.526 tỷ đồng (tăng 3,7% so với năm 2021); - Giá trị sản xuất nông nghiệp trên đơn vị diện tích ước đạt 101,1 triệu đồng/ha, tổng sản lượng lương thực ước đạt 10,7 vạn tấn; - Tổng giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng (theo